

TỔNG QUAN MỘT SỐ NGHIÊN CỨU VỀ TỰ CHỦ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN CÙ

Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo

The Office of the Ministry of Education and Training

Email: nvcu@moet.gov.vn

Tóm tắt

Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang diễn ra mạnh mẽ, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng đã đặt ra nhiều vấn đề cần đổi mới đối với giáo dục đại học tại Việt Nam nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, cung ứng được nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Bài viết phân tích một số kết quả nghiên cứu về vấn đề tự chủ trong giáo dục đại học Việt Nam trong thời gian qua, làm cơ sở xác định những định hướng nghiên cứu mới thúc đẩy hiệu quả tự chủ trong giáo dục đại học ở Việt Nam.

Từ khóa: tổng quan nghiên cứu, tự chủ, giáo dục đại học, Việt Nam

Abstract

In the era of the Fourth Industrial Revolution, deepened global integration poses challenges that necessitate a reassessment of higher education in Vietnam, crucial for improving educational quality and supplying the society with skilled human resources. This article examines various research findings on the autonomy of Vietnamese higher education in recent years, serving as a foundation for identifying novel research avenues to foster autonomy within the higher education landscape in Vietnam.

Keywords: research overview, autonomy, higher education, Vietnam

Ngày nhận bài: 17/12/2023

Ngày duyệt đăng: 12/01/2024

Trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học kỹ thuật và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, giáo dục hiện đại được xem là đòn bẩy quan trọng của tăng trưởng kinh tế và nâng cao năng suất lao động sản xuất của mỗi quốc gia. Giáo dục - đào tạo nói chung và giáo dục đại học (GDĐH) nói riêng cần phải đổi mới toàn diện, đồng bộ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và uy tín của nhà trường. Để các trường phát huy hết khả năng chủ động, sáng tạo, nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng cường cạnh tranh và đa dạng hóa các loại hình giáo dục, đảm bảo thực hiện tốt sứ mệnh và mục tiêu của nhà trường thì mô hình đại học truyền thống cần phải thay đổi. Hiện nay, việc trao quyền tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình, đồng thời tạo cơ chế thuận lợi cho các cơ sở GDĐH thực hiện tự chủ là xu hướng tất yếu và rất cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

Bài viết phân tích một số kết quả nghiên cứu về vấn đề tự chủ trong GDĐH Việt Nam trong thời gian qua làm cơ sở xác định những định hướng nghiên cứu mới nhằm thúc đẩy hiệu quả tự chủ trong GDĐH Việt Nam.

1. Khái niệm và các cách tiếp cận về tự chủ trong giáo dục đại học

Trường đại học là được xem là một tổ chức đặc biệt dựa trên chức năng cung cấp hoặc đóng góp vào việc cung cấp một loại “hàng hóa” đặc biệt cho xã hội, đó chính là tri thức.¹ Để có thể thực hiện nhiệm vụ của mình và mang lại lợi ích này cho cộng đồng, các trường đại học cần một mức độ tự do “đặc biệt”, bao gồm tự do học thuật (*academic freedom*) và tự chủ tổ chức, hay còn gọi là tự chủ cơ sở (*autonomy*). Do đó, cơ chế tự chủ của cơ sở giáo dục đại học đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của trường đại học, và là điều kiện tiên quyết cho tự do học thuật tại các trường đại học.² Về bản chất, tự do học thuật và tự chủ đại học đề cập quyền tự do hoặc sự tự do của các cá nhân trong trường đại học và cả bản thân trường đại học được thực hiện các hoạt động nhằm hoàn thành sứ mệnh cốt lõi của trường, cụ thể là theo đuổi và đóng góp vào việc sản xuất kiến thức (thông qua hoạt động nghiên cứu và trao đổi học thuật), cũng như truyền tải và phổ biến kiến thức (thông qua hoạt động giảng dạy và học tập).³ Nói cách khác, cơ chế tự chủ và tự do học thuật nhấn mạnh nghĩa vụ sản xuất và truyền đạt kiến thức như một loại hàng hóa công cộng (*public goods*) đặc biệt của trường đại học tuân thủ các tiêu chuẩn, quy định và thực hành học thuật.⁴ Điều này có nghĩa là các quyền tự do “đặc biệt” được trao cho trường đại học để thực hiện một chức năng xã hội, chứ không phải vì lợi ích của chính trường đại học hay lợi ích cá nhân của các cá nhân bên trong trường đại học.⁵

Cách tiếp cận này cũng làm dấy lên các tranh cãi về mặt khái niệm, rằng liệu sự tự chủ là quyền hay nghĩa vụ, cũng như là một phạm trù đạo đức hay chức năng của trường đại học.⁶ Đề tài này đã được thảo luận sôi nổi từ những năm 1960, theo đó một số học giả khẳng định rằng tự chủ cơ sở bao gồm hai khía cạnh chính là học thuật và quản trị,⁷ tương đồng với định nghĩa cổ điển về tự chủ của trường đại học dựa trên cơ sở của các quyền tự do như đã nêu trên. Tổ chức UNESCO cũng khẳng định: “Quyền học

1 S. Marginson, “The Public Dimension of Universities”, In P. Scott, J. Gallacher, & G. Parry (Eds.), *New languages and landscapes of higher education*, Oxford Scholarship, 2016.

2 L. Matei, J. Iwinska, “Diverging Paths? Institutional Autonomy and Academic Freedom in the European Higher Education Area”, In A. Curaj, L. Deca, R. Pricopie (eds), *European Higher Education Area: The Impact of Past and Future Policies*, Springer, Cham, 2018, https://doi.org/10.1007/978-3-319-77407-7_22, tr. 348.

3 L. Matei, J. Iwinska, *tlđđ*, tr. 348.

4 K. D. Beiter, T. Karran, & K. Appiagyei-Atua, “Measuring” the erosion of Academic Freedom as an International Human Right: A report on the legal protection of Academic Freedom in Europe, 2016.

5 K. Ren, & J. Li, “Academic Freedom and University Autonomy: A Higher Education Policy perspective”, *Higher Education Policy*, 26, 2013, tr. 507–522; K. D. Beiter, T. Karran, & K. Appiagyei-Atua, *tlđđ*.

6 L. Matei, J. Iwinska, *tlđđ*, tr. 352; K. D. Beiter, T. Karran, & K. Appiagyei-Atua, *tlđđ*.

7 R.O. Berdahl, *Statewide Coordination of Higher Education*, American Council On Education, 1971.

tập, giảng dạy và nghiên cứu chỉ có thể được trải nghiệm đầy đủ trong bầu không khí của tự do học thuật và tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học. Sự truyền đạt cởi mở về các kết quả, giả thuyết nghiên cứu và quan điểm học thuật một cách chính xác và khách quan chính là trái tim của cơ sở giáo dục đại học”.⁸ Về sau, nhiều học giả khác cho rằng có bốn khía cạnh phản ánh sự tự chủ của trường đại học: tự do học thuật, tự chủ tổ chức, tự chủ về nhân sự (hoặc nguồn nhân lực) và tự chủ về tài chính.⁹ Ngoài những quan điểm trên, còn có một hướng nghiên cứu khác về tự chủ từ góc độ mối quan hệ của trường đại học với các đối tác ngoài trường.¹⁰ Từ cơ sở này, một số học giả đã phát triển hệ thống đánh giá trường đại học căn cứ vào những yếu tố nêu trên, cho rằng tự chủ cũng là công cụ để các trường đại học hoạt động hiệu quả trong nền kinh tế thị trường và đặc biệt là trong việc thử nghiệm các chính sách công về phát triển.¹¹ Từ các cách tiếp cận này, có thể thấy được hai xu hướng chính trong đánh giá tự chủ đại học: (i) dựa trên hiệu suất thực hiện các chức năng của trường và, (ii) dựa trên sự quan tâm đến quyền tự do tại các trường đại học.¹²

Dựa trên những cách tiếp cận đã nêu, khái niệm và mô hình tự chủ GDDH của Hiệp hội Trường Đại học châu Âu (*European University Association, EUA*) là một trong những tiến triển đáng chú ý nhất khi dựa trên bốn khía cạnh chính (tự chủ học thuật, tổ chức, nhân sự và tài chính), với khoảng 30 tiêu chí đánh giá phụ.¹³ Mô hình EUA dựa trên niềm tin rằng tri thức là cơ sở quan trọng cho sự tiến bộ về chính trị, xã hội và kinh tế của châu Âu; do đó, cần tạo điều kiện cho các trường đại học sản xuất và sử dụng tri thức. Vì vậy, sự tự chủ được xem là điều kiện cần để đạt được hiệu suất. Điều này giải thích lý do dù mô hình EUA quan tâm đến các quyền tự do như là cơ sở của tự chủ GDDH, các tiêu chí đánh giá không đề cập khía cạnh đạo đức của tự chủ GDDH mà đặt trọng tâm vào vấn đề hiệu suất và thực hành có trách nhiệm của cơ sở GDDH.¹⁴ Từ đó, mô hình của châu Âu phát triển thêm hệ thống bảng điểm (*scorecard*), tương tự với bảng xếp hạng dành cho tự chủ GDDH.

8 UNESCO, *Recommendation concerning the Status of Higher-Education Teaching Personnel*, 1997.

9 S. Choi, “Identifying indicators of university autonomy according to stakeholders’ interests”, *Tertiary Education and Management*, 25(1), 2019, tr. 17-29; L. Matei, J. Iwinska, *tlđđ*; Asia Development Bank (ADB), *Administration and Governance of Higher Education in Asia Patterns and Implications*, 2012.

10 Nguyen Anh Tuan, Tuan Nguyen Minh, Nhung Chu Thi Hong and Nguyen Thi Bich Ngoc, “To Measure the Degrees of The Autonomy In Vietnam”, *Journal of the International Academy for Case Studies*, Vol. 27, Special Issue 4, 2021, tr. 1, 2.

11 L. Wang, “Higher education governance and university autonomy in China”, *Globalisation, Societies and Education*, 8(4), 2010, tr. 477-495.

12 S. Choi, *tlđđ*, tr. 17-29.

13 Xem: <http://www.university-autonomy.eu>.

14 L. Matei, J. Iwinska, *tlđđ*, tr. 362.

2. Một số chủ trương, chỉ đạo đổi mới của các cấp quản lý Nhà nước và quản lý giáo dục về tự chủ trong giáo dục đại học

Ở Việt Nam, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm và coi trọng công tác giáo dục, đào tạo. Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP của Chính phủ đã nêu rõ về quyền tự chủ của các cơ sở GDĐH: “Trên cơ sở đổi mới tư duy và cơ chế quản lý GDĐH, kết hợp hợp lý và hiệu quả giữa việc phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước và việc đảm bảo quyền tự chủ, tăng cường trách nhiệm xã hội, tính minh bạch của các cơ sở GDĐH”; “Chuyển các cơ sở GDĐH công lập sang hoạt động theo cơ chế tự chủ, có pháp nhân đầy đủ, có quyền quyết định và chịu trách nhiệm về đào tạo, nghiên cứu, tổ chức, nhân sự và tài chính”; “Hoàn thiện chính sách phát triển GDĐH theo hướng bảo đảm quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của cơ sở GDĐH, sự quản lý của Nhà nước và vai trò giám sát, đánh giá của xã hội đối với GDĐH”. Như vậy, Nghị quyết này đã khẳng định cần phải đổi mới toàn diện công tác quản lý GD-ĐT theo hướng giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở GD-ĐT; đổi mới chính sách, cơ chế tài chính nâng cao hiệu quả đầu tư để phát triển GD-ĐT; đẩy mạnh xã hội hóa, trước hết đối với giáo dục nghề nghiệp.

Tiếp sau đó, Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với sự nghiệp công lập đã khởi đầu một thời kì mới - thời kì tự chủ của đại học công lập. Điều 32 của Luật GDĐH 2012 của Quốc hội cũng bổ sung quy định cụ thể hơn về tự chủ trong GDĐH, theo đó nhà trường được tự chủ về tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản, đào tạo, hoạt động khoa học công nghệ, đảm bảo chất lượng, hợp tác quốc tế. Mức độ tự chủ phù hợp với năng lực, kết quả xếp hạng và kiểm định. Dựa trên cơ sở này, về khía cạnh tự chủ tài chính Nghị quyết số 77/NQ-CP của Chính phủ, Chính phủ đã thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở GDĐH công lập giai đoạn 2014-2017, cho phép các cơ sở GDĐH công lập khi cam kết tự bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động chi thường xuyên và chi đầu tư được thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm toàn diện. Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ban hành ngày 14/2/2015 của Chính phủ thay thế cho Nghị định số 43/2006/NĐ-CP đã xác định lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí nhà nước, tiến tới giao quyền tự chủ tài chính hoàn toàn cho các đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó có các trường đại học công lập.

Đặc biệt, trong năm 2018, Quốc hội thông qua Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH nhằm khắc phục một số hạn chế, bất cập trước đây để thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện GDĐH, bao gồm cả việc tự chủ mở mã ngành, chuyên ngành đào tạo tại các cơ sở GDĐH. Theo đó, tất cả

các cơ sở GDĐH không phân biệt công lập, dân lập, nếu đạt điều kiện thực hiện quyền tự chủ theo quy định của luật và đảm bảo kiểm định chất lượng về đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học, cơ sở vật chất và chương trình đào tạo thì đều được tự chủ mở mã ngành đào tạo; trừ các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe, đào tạo giáo viên và quốc phòng, an ninh.

Thông qua việc khảo sát chính sách về tự chủ GDĐH của Việt Nam qua từng thời kỳ, có thể thấy cách tiếp cận của các học giả và chính sách của nước ngoài (cụ thể là EUA) và Việt Nam đều xem tự chủ đại học như một yếu tố quan trọng đối với sự phát triển xã hội và kinh tế. Cả hai đều nhận thức vai trò quan trọng của trường đại học là cung cấp và đóng góp vào tri thức, chính là “hàng hóa” đặc biệt cho xã hội, từ đó nhấn mạnh quyền tự do học thuật là cơ sở để trường đại học tự chủ hiệu quả. Về cơ chế, các chính sách về tự chủ GDĐH của Việt Nam mang tính linh hoạt cao để dễ dàng chuyển đổi cơ chế quản lý phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội, tạo điều kiện cho trường đại học tự chủ hơn.

Dù vậy, điểm khác biệt có thể thấy giữa hai bên là trong khi EUA nhấn mạnh mục tiêu xã hội và trách nhiệm xã hội của trường đại học, chính sách tự chủ GDĐH của Việt Nam tập trung vào việc tăng cường hiệu suất và phát triển kinh tế thông qua mô hình tự chủ. Việc tăng cường tự chủ tài chính là một đặc điểm nổi bật của GDĐH ở Việt Nam, trong khi ở mô hình EUA, tự chủ tài chính được nhấn mạnh nhưng không nhất thiết là trọng tâm. Điều này giải thích lý do vì sao Việt Nam đưa ra nhiều biện pháp thí điểm để thúc đẩy tự chủ tài chính của trường đại học qua từng giai đoạn để tối ưu hóa quản lý tài chính và nâng cao chất lượng đào tạo.

Thông qua việc khảo sát chính sách và phân tích tổng quan về tự chủ GDĐH ở nước ngoài và tại Việt Nam, tác giả nhận thấy đề tài này có nhiều gợi mở nghiên cứu đầy hứa hẹn để đóng góp cho quá trình hoạch định chính sách giáo dục – đào tạo trong thời kỳ hội nhập của nước nhà.

3. Tổng quan một số công trình khoa học tại Việt Nam nghiên cứu về vấn đề tự chủ trong giáo dục đại học

3.1. Nghiên cứu về nội dung liên quan đến vấn đề tự chủ đại học

Hiện nay, có khá nhiều nghiên cứu lý luận về vấn đề tự chủ đại học, trong đó, nội dung tập trung vào một số vấn đề như khái niệm, yếu tố cấu thành, các mô hình quản lý giáo dục, mối quan hệ giữa tự chủ với các hoạt động khác trong nhà trường:

Theo tác giả Đỗ Trung Tá,¹⁵ có ba yếu tố cấu thành tự chủ đại học, khác với bốn khía cạnh về tự chủ GDĐH thường thấy trong các nghiên cứu nước ngoài. Cụ thể là:

15 Đỗ Trung Tá, “Bàn thêm về tự chủ đại học”, *Tạp chí Khoa học Công nghệ Việt Nam*, số 5, 2018, tr. 16-18.

(i) *Tự chủ về học thuật*, nhấn mạnh sự chủ động trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của trường. Các trường đại học cần được tự quyết định về ngành học và chương trình đào tạo; các tiêu chuẩn học thuật và chất lượng; số lượng và phương thức tuyển sinh;

(ii) *Tự chủ về tài chính*: Là sự chủ động về việc đảm bảo các nguồn lực bên trong phục vụ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của trường. Các trường đại học cần được tự quyết định và chủ động về khai thác, tìm kiếm các nguồn tài chính; cách thức sử dụng các nguồn tài chính và tài sản hiện có, đầu tư cho tài sản tương lai và cân đối các nguồn tài chính thu và chi nhằm đảm bảo hệ thống tài chính minh bạch, tuân thủ pháp luật và không vụ lợi;

(iii) *Tự chủ về tổ chức và quản lý*: Là sự chủ động về các cách thức quản lý nguồn lực bên trong của nhà trường nhằm đạt tới các mục tiêu phát triển. Các trường đại học cần được tự quyết định và chủ động trong việc xây dựng cơ cấu tổ chức, phân tách, thành lập các đơn vị trực thuộc, tuyển dụng, bổ nhiệm, đãi ngộ nhân tài, đồng thời xây dựng một chiến lược phát triển có tầm nhìn và định hướng rõ ràng. Cách xác định này tương tự với cách xác định các thành tố của tự chủ đại học của tác giả Đỗ Đức Minh cùng nhiều tác giả khác.¹⁶

Trong khi đó, tác giả Lê Thị Minh Ngọc cho rằng, để một trường đại học có thể tồn tại và hoàn thành sứ mệnh đề ra, quyền tự chủ tối thiểu phải bao gồm ba khía cạnh: tự chủ về quản trị, tự chủ trong hoạt động chuyên môn (tự chủ học thuật) và tự chủ về tài chính; trong đó, tự chủ hoạt động chuyên môn đóng vai trò cốt yếu, còn tự chủ quản trị và tự chủ tài chính là điều kiện cơ bản, cần thiết để nhà trường triển khai tự chủ học thuật có hiệu quả.¹⁷ Bổ sung vào góc nhìn này, bài viết của tác giả Lê Đức Ngọc đã nêu triết lý về “Quyền tự chủ và Trách nhiệm xã hội”, các mô hình quản lý giáo dục đại học, điều kiện và giải pháp thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội trong giáo dục ở nước ta; qua đó đóng góp một số đề xuất có ý nghĩa vào việc phát triển chính sách tự chủ GDDH hiện tại. Ngoài ra, khi nghiên cứu lý luận về vấn đề tự chủ, còn có một số nội dung như vai trò và trách nhiệm của giảng viên và việc quản lý đội ngũ này trong vấn đề tự chủ,¹⁸

16 Đỗ Đức Minh, “Cơ chế quản trị đại học tự chủ và yêu cầu hoàn thiện pháp luật tự chủ đại học ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Luật học*, tập 34, số 4, 2018, tr. 62-74.

17 Lê Thị Minh Ngọc, “Xu hướng tự chủ của hệ thống giáo dục đại học toàn cầu”, *Tạp chí Giáo dục*, số đặc biệt tháng 5, 2016, tr. 40-42.

18 Nguyễn Thị Thu Nga, “Vai trò và trách nhiệm của giảng viên trong vấn đề tự chủ - tự chịu trách nhiệm ở các trường đại học, cao đẳng Việt Nam”, *Kỷ yếu hội thảo Vấn đề tự chủ - tự chịu trách nhiệm ở các trường đại học và cao đẳng Việt Nam*, 2020, tr. 75-82; Phạm Văn Thuần, “Quản lý đội ngũ giảng viên trong đại học đa ngành, đa lĩnh vực ở Việt Nam theo quan điểm tự chủ và trách nhiệm xã hội”, *Kỷ yếu hội thảo Vấn đề tự chủ - tự chịu trách nhiệm ở các trường đại học và cao đẳng Việt Nam*, 2020, tr. 151-169.

xây dựng và phát triển văn hóa đánh giá trong cơ chế tự chủ...¹⁹ Những hướng nghiên cứu này đều cho thấy mong muốn chính sách tự chủ GDĐH tại Việt Nam tiệm cận hơn với tiêu chuẩn của quốc tế. Ngoài ra, công trình của Đặng Ứng Vận, Tạ Thị Thu Hiền đã trình bày mối quan hệ giữa nền đại học tự chủ và việc kiểm định chất lượng giáo dục; trong đó, phân tích mối quan hệ về tự chủ đại học với việc khẳng định về uy tín học thuật của cơ sở giáo dục, về năng lực giải trình và chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục; trong đó, kiểm định chất lượng giáo dục là một phương thức để cơ sở giáo dục thực hiện việc giải trình và chịu trách nhiệm.²⁰

3.2. Nghiên cứu về mức độ, thực trạng tự chủ của cơ sở giáo dục đại học

Bên cạnh thực tiễn các nước ở các khu vực khác nhau có mức độ tự chủ đại học khác nhau, trong cùng một quốc gia, mức độ tự chủ giao cho các cơ sở GDĐH có thể cũng rất khác nhau tùy theo tính chất, chất lượng của các cơ sở GDĐH. Ở một số nước phát triển trên thế giới, vẫn tồn tại song song các trường đại học được trao quyền tự chủ tuyệt đối và các trường vẫn phải chịu sự kiểm soát chặt chẽ của nhà nước. Các cơ sở GDĐH có thể có các tên gọi khác nhau dựa vào quy mô, loại hình đào tạo và mức độ tự chủ cho các cơ sở GDĐH khác nhau cũng rất khác nhau.

Ở Việt Nam, mức độ tự chủ đại học và quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với cơ sở GDĐH cũng là chủ đề nghiên cứu được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Công trình của tác giả Nguyễn Quý Thanh và Vũ Thị Mai Anh đã nghiên cứu phỏng vấn 20 trường đại học thuộc năm nhóm cơ sở GDĐH chủ yếu ở Việt Nam hiện nay, bao gồm: (i) Đại học Quốc gia (ĐHQG); (ii) Đại học vùng; (iii) Các trường đại học công lập khác; (iv) Trường đại học tự chủ theo Nghị quyết 77; (v) Trường đại học ngoài công lập và thu được kết quả là, hiện nay, Nhà nước quản lý ở tầm vĩ mô để điều tiết trong toàn hệ thống, các cơ sở GDĐH tự chủ hoạt động theo các điều kiện, tiêu chuẩn chất lượng do pháp luật quy định.²¹ Các trường đại học đã được tự quyết định trong rất nhiều hoạt động của nhà trường trong khuôn khổ các khung pháp lí, quy định, quy chuẩn và thực hiện trách nhiệm giải trình. Tuy nhiên, tùy thuộc vào năng lực tự chủ, cơ quan chủ quản, hình thức sở hữu mà quyền tự chủ không đồng đều trong các nhóm trường đại học khác nhau. Các cơ quan quản lý nhà nước cần giảm bớt sự

19 Hoàng Tuyết, “Xây dựng và phát triển văn hóa đánh giá trong cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong giáo dục đại học”, *Kỷ yếu hội thảo Vấn đề tự chủ - tự chịu trách nhiệm ở các trường đại học và cao đẳng Việt Nam*, 2020, tr 180-185.

20 Đặng Ứng Vận, Tạ Thị Thu Hiền, “Kiểm định chất lượng giáo dục và tự chủ đại học”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Nghiên cứu Giáo dục*, 2019, <https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.4211>, tr. 1-11.

21 Nguyễn Quý Thanh, Vũ Thị Mai Anh, “Sự chuyển dịch theo xu hướng phân quyền trong quản trị đại học và thực trạng tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam hiện nay”, *Kỷ yếu hội thảo quốc tế Các vấn đề mới trong khoa học giáo dục: tiếp cận liên ngành và xuyên ngành*, Trường Đại học Giáo dục, 2019, tr 150-165.

can thiệp đối với các cơ sở GDĐH, tập trung vào việc hoạch định chính sách xây dựng các quy chuẩn, tăng cường giám sát, quản lý.²² Nghiên cứu về thực trạng thực hiện tự chủ ở các trường đại học ở Việt Nam, Hoàng Minh Sơn và cộng sự cho rằng, các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam nằm trong nhóm có mức độ tự chủ đại học thấp nhất (dẫn theo Đinh Văn Toàn, Hoàng Thị Cẩm Hương).²³ Các trường đại học chưa có sự tự chủ, thiếu chủ động trong các hoạt động vì phụ thuộc vào các chỉ đạo, phê duyệt của bộ và các cơ quan chủ quản.²⁴

Từ những phát hiện và đề xuất của các công trình trên, cho tới nay, đã có một số trường đại học được trao nhiều quyền tự chủ hơn, ví dụ: tự chủ về tuyển sinh, tự chủ về nội dung dạy học - Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý Khung chương trình, tự chủ mở ngành (đối với nhóm trường theo Nghị quyết 77). Kết quả của sự chuyển đổi, phân quyền trong quản trị đại học ở Việt Nam thể hiện ở việc Bộ GD-ĐT đã không còn nắm giữ và can thiệp trực tiếp vào nhiều vấn đề của các trường đại học mà đã giao cho các trường tự quyết định nhiều hơn trong khuôn khổ pháp lí, quy định, quy chuẩn. Điều này cho thấy các nghiên cứu đã đóng góp đáng kể vào sự hoàn thiện chính sách GDĐH của Việt Nam theo thời gian.

3.3. Nghiên cứu về tác động của việc tự chủ đối với các cơ sở giáo dục đại học

Công trình của tác giả Nguyễn Thị Hương cho rằng, tự chủ trong việc thực hiện mở ngành đào tạo hay chuyên ngành đào tạo là một trong những nội dung nổi bật của hoạt động tự chủ. Đối với các trường đại học thực hiện tự chủ, các thủ tục hành chính được giảm bớt, thời gian mở mã ngành nhanh chóng, đảm bảo bắt kịp với nhu cầu của thị trường, giúp các trường chủ động trong đào tạo, kịp thời bổ sung nguồn nhân lực cần thiết cho xã hội. Việc tự chủ trong mở CTĐT, ngành đào tạo mang tới một số lợi ích cụ thể như sau: (i) tăng trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đào tạo; (ii) rút gọn quy trình, thủ tục mở mã ngành, chương trình đào tạo; (iii) đẩy mạnh các chương trình liên kết, hợp tác quốc tế; (iv) thay đổi nội dung, phương pháp giảng dạy tiên tiến; (v) đáp ứng được nhu cầu cấp thiết của xã hội.

Tác giả Nguyễn Thùy Linh và Nguyễn Văn Định dựa trên kết quả khảo sát 100 trường đại học công lập đã đưa ra một số tác động tích cực của việc thực hiện tự chủ tài chính gồm: thúc đẩy tính năng động trong khai thác nguồn thu ngoài ngân sách nhà nước của các trường; sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn lực tài chính của trường đại học; thu nhập của cán bộ quản lý và giảng viên nhà trường tăng; các trường chủ động hơn trong việc định hướng

22 Bùi Loan Thùy, 2013

23 Đinh Văn Toàn, Hoàng Thị Cẩm Hương, “Tự chủ đại học trong giai đoạn chuyển đổi mô hình trường đại học: kinh nghiệm của một số đại học trên thế giới và hàm ý cho Việt Nam”, *Tạp chí Công thương*, số 8, 2020, tr. 196-202.

24 Đinh Văn Toàn, “Quản trị đại học tiên tiến: Những thách thức đặt ra cho các trường đại học Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, số tháng 2, 2020, tr. 116-121

phát triển công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ; mở rộng quy mô đào tạo theo nhu cầu xã hội...²⁵ Hai tác giả Nguyễn Công Ước và Đặng Đức Huy khi đánh giá sự tác động của tự chủ đại học đến đào tạo và nghiên cứu khoa học ở Học viện Nông nghiệp Việt Nam đã cho thấy, vấn đề về tự chủ về tài chính được xem là thành tố quan trọng nhất ảnh hưởng tới kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học; tiếp đến, là quyền quyết định về cấu trúc học thuật.²⁶ Ngoài ra, quyền tự chủ về nhân sự cũng có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đào tạo và nghiên cứu của nhà trường.

Nghiên cứu của Trần Thị Hồng cũng bổ sung thêm rằng các quy định quyền tự chủ góp phần tạo ra quyền tự chủ tối đa cho thủ trưởng các trường đại học trong việc chỉ đạo, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của đơn vị, tăng tính chủ động lựa chọn lĩnh vực nghiên cứu phù hợp với tiềm lực của đơn vị; phát huy được tính năng động, sáng tạo trong quá trình đấu thầu đề tài, dự án và thực hiện các nhiệm vụ; thúc đẩy các trường năng động trong việc khai thác các nguồn vốn khác nhau để phát triển; chế độ sử dụng nguồn nhân lực trong các trường đại học thay đổi theo hướng tích cực.²⁷ Tuy nhiên, các quy định này cũng tạo ra một số bất cập như chưa xác định rõ quyền hạn và trách nhiệm của các ngành, các cấp trong việc xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ; tạo ra sự chênh lệch thu nhập khá lớn giữa các giảng viên vì số lượng giảng viên được tham gia các đề tài, dự án chỉ chiếm thiểu số trong tổng số cán bộ của đơn vị; các quy định chưa tạo được điều kiện để các trường đại học được liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân nước ngoài để sản xuất, kinh doanh, đổi mới công nghệ.

3.4. Nghiên cứu biện pháp hoàn thiện vấn đề tự chủ ở các trường đại học

Bài viết của hai đồng tác giả Nguyễn Khải Hoàn và Đặng Thị Minh Hiền đã chỉ ra những tồn tại trong thực hiện cơ chế tự chủ tài chính ở các đại học địa phương hiện nay như việc cụ thể hóa các nghị định, thông tin hướng dẫn để chỉ đạo thực hiện còn hạn chế, nguồn tài chính của các trường đại học địa phương rất hạn hẹp; năng lực đào tạo nghiên cứu khoa học hợp tác quốc tế và chuyển giao các ứng dụng khoa học công nghệ còn hạn chế.²⁸ Từ đó, nghiên cứu này đề xuất một số biện pháp nhằm triển khai hiệu quả cơ chế tự chủ tài chính đối với các đại học địa phương như: (i) định vị các đại học địa phương trong hệ thống các cơ sở GDĐH, làm cơ sở

25 Nguyễn Thùy Linh, Nguyễn Văn Định, “Tự chủ tài chính tại các trường đại học công lập ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, số 10, 2019, tr. 25-27.

26 Nguyễn Công Ước, Đặng Đức Huy, “Ảnh hưởng của tự chủ đại học đến đào tạo và nghiên cứu khoa học: Nghiên cứu trường hợp tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam”, *VNU Journal of Science: Education Research*, Vol. 35, No. 4, 2019, tr. 1-11.

27 Trần Thị Hồng, “Tác động của chính sách về quyền tự chủ đến hoạt động khoa học và công nghệ trong trường đại học”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, 61(4), 2019, tr. 61-64.

28 Nguyễn Khải Hoàn, Đặng Thị Minh Hiền, “Một số giải pháp hoàn thiện cơ chế tự chủ trong quản lý tài chính ở các trường đại học địa phương”, *Tạp chí Giáo dục*, số 398, 2017, tr. 20-23.

cho việc quy định và ban hành các văn bản hướng dẫn về tự chủ tài chính tại các cơ sở GDĐH trong đó có các đại học địa phương; (ii) cho phép trường đại học địa phương được từ chủ hơn trong việc lập dự toán thu, chi tài chính trong phạm vi được cấp có thẩm quyền giao hàng năm và theo chế độ, chính sách của Nhà nước; (iii) đổi mới phương pháp phân bổ kinh phí ngân sách nhà nước cho các đại học địa phương theo kết quả đầu ra, giao ngân sách gắn với nhiệm vụ và sản phẩm cuối cùng; (iv) tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong việc huy động các nguồn lực hợp tác, liên kết với các doanh nghiệp/tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Tác giả Nguyễn Trọng Hoài nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về tự chủ tài chính đại học và bối cảnh tự chủ tài chính đại học ở Việt Nam đã đề xuất một số gợi ý chính sách tự chủ tài chính đại học cho Việt Nam như:²⁹ gói tài trợ từ Chính phủ cần hướng đến các trường đại học được cho phép tự chủ hoàn toàn; Chính phủ cần thiết kế cơ chế chính sách cụ thể để phân bổ nguồn ngân sách công cho trường đại học một cách hợp lý; Chính phủ cần nói lỏng các quy định về tài chính cho trường đại học, cho phép hoạt động theo cơ chế như một doanh nghiệp; Chính phủ cần khuyến khích các trường đại học hoạt động trên tinh thần kinh doanh, đồng thời tạo hành lang chính sách thuận lợi để trường đại học tiến tới tự chủ tài chính.

Tương tự, công trình của Nguyễn Việt Phương đã đề xuất hai biện pháp: (i) Nâng cao sự nhận thức của giảng viên về tự chủ chương trình đào tạo; (ii) Xây dựng chính sách về tự chủ chương trình đào tạo.³⁰ Tác giả Nguyễn Thị Hiền Oanh đã đề xuất một số giải pháp cơ bản đảm bảo cho tự chủ đại học trước xu thế cách mạng công nghiệp 4.0 gồm: xây dựng cơ chế quản lý nhà trường hiện đại; cải cách cơ chế lãnh đạo trong cách nhà trường; cải cách chế độ nhân sự trong trường học.³¹

4. Một số nhận định chung về các nghiên cứu liên quan đến vấn đề tự chủ trong giáo dục đại học Việt Nam

Có thể thấy rằng, trong khoảng thời gian gần đây, tự chủ trong giáo dục đại học ở Việt Nam là một vấn đề đang rất được quan tâm và đã được nhiều nhà khoa học nghiên cứu dưới các góc độ khác nhau. Nhìn chung, các công trình nghiên cứu được khái quát theo các vấn đề sau:

Một số công trình đã nghiên cứu cơ sở lý luận, kinh nghiệm các nước trên thế giới như Đức, Anh, Mỹ, Pháp, Nhật Bản, Canada, Trung Quốc,

29 Nguyễn Trọng Hoài, “Tự chủ tài chính đại học theo thông lệ quốc tế và những gợi ý chính sách cho hệ thống giáo dục đại học Việt Nam”, *Tạp chí Giáo dục*, số 439, 2018, tr. 6, 12-16.

30 Nguyễn Việt Phương, “Tăng cường tự chủ chương trình đào tạo - yếu tố căn bản nâng cao chất lượng đào tạo của các trường đại học Việt Nam”, *Tạp chí Giáo dục*, số đặc biệt tháng 4, 2019, tr. 96-99, 123.

31 Nguyễn Thị Hiền Oanh, “Đổi mới quản lý giáo dục đại học từ yêu cầu mô hình tự chủ trong xu thế cách mạng công nghiệp 4.0”, *Kỷ yếu hội thảo quốc tế Các vấn đề mới trong khoa học giáo dục: tiếp cận liên ngành và xuyên ngành*, Trường Đại học Giáo dục, 2019, tr. 57-67.

Singapore... với các nội dung như: tầm quan trọng, bản chất của tự chủ, các điều kiện, tiêu chí, nội dung để thực hiện tự chủ, đưa ra các khung phân tích tự chủ, mối quan hệ giữa nhà nước và nhà trường, những tiêu chí thực hiện; xu hướng tăng quyền tự chủ cho đại học... Từ đó, các tác giả tập trung khái quát những vấn đề cơ sở lý luận về nội dung, các thành phần của tự chủ đại học và rút ra bài học kinh nghiệm có thể áp dụng vào Việt Nam.

Các công trình nghiên cứu đánh giá thực trạng tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của một số trường đại học đã khẳng định những tác động tích cực của cơ chế tự chủ đã tạo điều kiện cho các trường chủ động nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực gắn với nâng cao chất lượng đào tạo. Những tác động tiêu cực của cơ chế tự chủ, vướng mắc liên quan đến cơ chế như sự không thống nhất giữa quy định của văn bản pháp quy và quyền thực tế; cơ chế quản lý song trùng cùng hai bộ: Bộ chủ quản và Bộ GD-ĐT, một số quy định pháp lý, các văn bản của Nhà nước không còn phù hợp.

Cũng đã có nhiều biện pháp được đề xuất nhằm nâng cao chất lượng tự chủ trong GDĐH; trong đó, tập trung vào một số biện pháp như đề xuất đổi mới về chính sách; hoàn thiện cơ chế quản lý, cơ chế tài chính và nhân sự tại các trường; nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ, giảng viên đối với vấn đề tự chủ; xây dựng lộ trình thực hiện quyền tự chủ của các trường; thúc đẩy mối quan hệ với các doanh nghiệp nhằm tăng cường chuyển giao công nghệ, sản phẩm nghiên cứu khoa học....

Như vậy, các nghiên cứu hiện nay chủ yếu tập trung vào một số vấn đề lý luận chung và thực trạng quá trình thực hiện chuyển đổi sang tự chủ của một số trường đại học. Tuy nhiên, còn vắng bóng những kết quả nghiên cứu đầy đủ về những yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tự chủ của các cơ sở GDĐH ở Việt Nam làm cơ sở để đề xuất những biện pháp cụ thể, chi tiết để thúc đẩy tự chủ tại các cơ sở GDĐH. Để tìm ra câu trả lời cho mục tiêu nghiên cứu trên, cần phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- (i) Hệ thống hóa lý thuyết về tự chủ đại học;
- (ii) Hệ thống những nghiên cứu về yếu tố tác động đến mức độ tự chủ của cơ sở GDĐH trên thế giới làm cơ sở xác định các yếu tố đó tại Việt Nam.
- (iii) Dựa trên khung lý luận xây dựng, tiến hành phân tích thực trạng tự chủ của các cơ sở GDĐH ở Việt Nam; đồng thời, chỉ ra những yếu tố ảnh hưởng nhiều đến mức độ tự chủ của cơ sở GDĐH ở Việt Nam để làm cơ sở đề xuất các biện pháp thực hiện vấn đề tự chủ một cách hiệu quả, thiết thực.

Kết luận

Trong gần một thập kỷ qua, vấn đề tự chủ trong GDĐH Việt Nam đã có nhiều chuyển biến tích cực. Từ chỗ toàn thể hệ thống GDĐH Việt Nam chịu sự quản lý của Nhà nước một cách chặt chẽ về mọi mặt thông qua Bộ

GD-ĐT, các trường đại học đã dần được trao quyền tự chủ, thể hiện qua các văn bản pháp quy của Nhà nước. Tuy nhiên, thực tế tự chủ GDĐH ở nước ta vẫn còn gặp phải rất nhiều trở ngại. Từ những phân tích và khảo sát tình hình nghiên cứu trên, bài viết cho thấy đã có nhiều công trình nghiên cứu vấn đề tự chủ GDĐH ở Việt Nam cả về lý luận trên các phương diện như khái niệm, nội dung, yếu tố cấu thành, mô hình quản lý... và thực tiễn, đánh giá thực trạng mức độ tự chủ ở một số trường đại học hiện nay; đồng thời kiến nghị biện pháp hoàn thiện, tăng cường tự chủ GDĐH ở Việt Nam. Việc xác định chính xác, đầy đủ những yếu tố ảnh hưởng đến vấn đề tự chủ của các cơ sở GDĐH là đòi hỏi cấp thiết cần được nghiên cứu hiện nay để thiết lập mô hình tự chủ GDĐH hiệu quả hơn. ●

Tài liệu tham khảo

- [1] Asia Development Bank (ADB), *Administration and Governance of Higher Education in Asia Patterns and Implications*, 2012
- [2] R.O. Berdahl, *Statewide Coordination of Higher Education*, American Council On Education, 1971
- [3] K. D. Beiter, T. Karran, & K. Appiagyei-Atua, “Measuring” the erosion of Academic Freedom as an International Human Right: A report on the legal protection of Academic Freedom in Europe, 2016
- [4] S. Choi, “Identifying indicators of university autonomy according to stakeholders’ interests”, *Tertiary Education and Management*, 25(1), 2019
- [5] Nguyễn Trọng Hoài, “Tự chủ tài chính đại học theo thông lệ quốc tế và những gợi ý chính sách cho hệ thống giáo dục đại học Việt Nam”, *Tạp chí Giáo dục*, số 439, 2018 [trans: Nguyen Trong Hoai, “University financial autonomy according to international practice and policy suggestions for Vietnam’s higher education system”, *Vietnam Journal of Education*, No. 439, 2018]
- [6] Nguyễn Khải Hoàn, Đặng Thị Minh Hiền, “Một số giải pháp hoàn thiện cơ chế tự chủ trong quản lý tài chính ở các trường đại học địa phương”, *Tạp chí Giáo dục*, số 398, 2017 [trans: Nguyen Khai Hoan, Dang Thi Minh Hien, “Some solutions to perfect the autonomy mechanism in financial management at local universities”, *Vietnam Journal of Education*, No. 398, 2017]
- [7] Trần Thị Hồng, “Tác động của chính sách về quyền tự chủ đến hoạt động khoa học và công nghệ trong trường đại học”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, 61(4), 2019 [trans: Tran Thi Hong, “The impact of autonomy policy on science and technology activities in universities”, *Vietnam Journal of Science and Technology*, 61(4), 2019]
- [8] Nguyễn Thùy Linh, Nguyễn Văn Định, “Tự chủ tài chính tại các trường đại học công lập ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, số 10, 2019 [trans: Nguyen Thuy Linh, Nguyen Van Dinh, “Financial autonomy at public universities in Vietnam”, *Vietnam Journal of Science and Technology*, No. 10, 2019]
- [9] S. Marginson, “The Public Dimension of Universities”, In P. Scott, J. Gallacher, & G. Parry (Eds.), *New languages and landscapes of higher education*, Oxford Scholarship, 2016
- [10] L. Matei, J. Iwinska, “Diverging Paths? Institutional Autonomy and Academic Freedom in the European Higher Education Area”, In A. Curaj, L. Deca, R. Pricopie (eds), *European Higher Education Area: The Impact of Past and Future Policies*, Springer, Cham, 2018, https://doi.org/10.1007/978-3-319-77407-7_22
- [11] Đỗ Đức Minh, “Cơ chế quản trị đại học tự chủ và yêu cầu hoàn thiện pháp luật tự chủ đại học ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Luật học*, tập 34, số 4, 2018 [trans: Do Duc Minh, “Autonomous university governance mechanism and perfecting Vietnam’s university autonomy law requirements”, *VNU Journal Of Science: Legal Studies*, Vol. 34, No. 4, 2018]
- [12] Nguyễn Thị Thu Nga, “Vai trò và trách nhiệm của giảng viên trong vấn đề tự chủ - tự chịu trách nhiệm ở các trường đại học, cao đẳng Việt Nam”, *Kỷ yếu hội thảo Vấn đề tự chủ - tự chịu trách nhiệm ở các trường đại học và cao đẳng Việt Nam*, 2020 [trans: Nguyen Thi Thu Nga, “The role and responsibility of lecturers in the autonomy - self-responsibility problems in Vietnamese

- universities and colleges”, *Conference proceedings in the autonomy - self-responsibility problems in Vietnamese universities and colleges*, 2020]
- [13] Thị Minh Ngọc, “Xu hướng tự chủ của hệ thống giáo dục đại học toàn cầu”, *Tạp chí Giáo dục*, số đặc biệt tháng 5, 2016 [trans: Thị Minh Ngọc, “The autonomy trend in the global higher education system”, *Vietnam Journal of Education*, special issue May, 2016]
- [15] Nguyễn Việt Phương, “Tăng cường tự chủ chương trình đào tạo – yếu tố căn bản nâng cao chất lượng đào tạo của các trường đại học Việt Nam”, *Tạp chí Giáo dục*, số đặc biệt tháng 4, 2019 [trans: Nguyen Viet Phuong, “Enhancing autonomy in training programs – a fundamental factor to improve training quality of Vietnamese universities”, *Vietnam Journal of Education*, special issue April, 2019]
- [16] K. Ren, & J. Li, “Academic Freedom and University Autonomy: A Higher Education Policy perspective”, *Higher Education Policy*, 26, 2013
- [17] Đỗ Trung Tá, “Bàn thêm về tự chủ đại học”, *Tạp chí Khoa học Công nghệ Việt Nam*, số 5, 2018 [trans: Do Trung Ta, “Further discussion on university autonomy”, *Vietnam Journal of Science and Technology*, No. 5, 2018]
- [18] Trường Đại học Giáo dục, *Kỷ yếu hội thảo quốc tế Các vấn đề mới trong khoa học giáo dục: tiếp cận liên ngành và xuyên ngành*, 2019 [trans: VNU University of Education, *Proceedings of the international conference: New issues in educational science: interdisciplinary and transdisciplinary approaches*, 2019]
- [19] Phạm Văn Thuận, “Quản lý đội ngũ giảng viên trong đại học đa ngành, đa lĩnh vực ở Việt Nam theo quan điểm tự chủ và trách nhiệm xã hội”, *Kỷ yếu hội thảo Vấn đề tự chủ - tự chịu trách nhiệm ở các trường đại học và cao đẳng Việt Nam*, 2020 [trans: Pham Van Thuan, “Faculty management in multi-disciplinary and multi-field universities in Vietnam from the perspective of autonomy and social responsibility”, *Conference proceedings in the autonomy - self-responsibility problems in Vietnamese universities and colleges*, 2020]
- [20] Đinh Văn Toàn, “Quản trị đại học tiên tiến: Những thách thức đặt ra cho các trường đại học Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, số tháng 2, 2020 [trans: Dinh Van Toan, “Advanced university administration: Challenges facing Vietnamese universities”, *Asia Pacific Economic Review*, issue February, 2020]
- [21] Đinh Văn Toàn, Hoàng Thị Cẩm Hương, “Tự chủ đại học trong giai đoạn chuyển đổi mô hình trường đại học: kinh nghiệm của một số đại học trên thế giới và hàm ý cho Việt Nam”, *Tạp chí Công thương*, số 8, 2020 [trans: Dinh Van Toan, Hoang Thi Cam Huong, “University autonomy in the period of university model transformation: experiences of some universities in the world and implications for Vietnam”, *Vietnam trade and industry review*, No. 8, 2020]
- [22] Nguyen Anh Tuan, Tuan Nguyen Minh, Nhung Chu Thi Hong and Nguyen Thi Bich Ngoc, “To Measure the Degrees of The Autonomy In Vietnam”, *Journal of the International Academy for Case Studies*, Vol. 27, special Issue 4, 2021
- [23] Hoàng Tuyết, “Xây dựng và phát triển văn hóa đánh giá trong cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong giáo dục đại học”, *Kỷ yếu hội thảo Vấn đề tự chủ - tự chịu trách nhiệm ở các trường đại học và cao đẳng Việt Nam*, 2020 [trans: Hoang Tuyet, “Building and developing an evaluation culture in the mechanism of autonomy and self-responsibility in higher education”, *Conference proceedings in the autonomy - self-responsibility problems in Vietnamese universities and colleges*, 2020]
- [24] Nguyễn Công Ước, Đặng Đức Huy, “Ảnh hưởng của tự chủ đại học đến đào tạo và nghiên cứu khoa học: Nghiên cứu trường hợp tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam”, *VNU Journal of Science: Education Research*, Vol. 35, No. 4, 2019 [trans: Nguyen Cong Uoc, Dang Duc Huy “The impact of university autonomy on training and scientific research: Case study at Vietnam National University of Agriculture”, *VNU Journal of Science: Education Research*, Vol. 35, No. 4, 2019]
- [25] UNESCO, *Recommendation concerning the Status of Higher-Education Teaching Personnel*, 1997
- [26] Đặng Ứng Vận, Tạ Thị Thu Hiền, “Kiểm định chất lượng giáo dục và tự chủ đại học”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Nghiên cứu Giáo dục*, 2019 [trans: Dang Ung Van, Ta Thi Thu Hien, “Accreditation of educational quality and university autonomy”, *VNU Journal of Science: Education Research*, 2019]
- [27] L. Wang, “Higher education governance and university autonomy in China”, *Globalisation, Societies and Education*, 8(4), 2010